

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24-5-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đậu Thị Phú

2. Ông Phan Xuân Lợi

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Thanh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên tòa:*** Ông: Tạ Phong Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19/3/2021, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964

Nơi cư trú: thôn K, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

***2. Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1959

Nơi cư trú: thôn K, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 10/11/2020; bản tự khai; biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:*

Bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Ngọc C có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện U, tỉnh Ninh Bình vào ngày 06/8/1983 nhưng do quá trình cất giữ đã bị mất giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng theo thời gian vợ chồng phát sinh quá nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do bất đồng quan điểm, không có sự tôn trọng nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm lẫn nhau làm ảnh hưởng trầm trọng đến sức khỏe và tinh thần của bà. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà ông C.

Về quan hệ con chung: bà Phạm Thị M trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/8/1985; Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/9/1989 và Nguyễn Thành T1, sinh ngày 15/7/1987. Hiện tại các con đã đủ tuổi trưởng thành, đã có gia đình, có công việc ổn định, con muốn sống với ai do con quyết định.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: bà Phạm Thị M bày vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Ngọc C trình bày:*

Ông C thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị M về quá trình kết hôn, chung sống. Ông C cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do tính tình vợ chồng bất đồng quan điểm, thiếu tin tưởng và tôn trọng nhau. Tuy nhiên ông C cho rằng mình vẫn còn tình cảm với bà M nên muốn vợ chồng đoàn tụ, không muốn ly hôn. Về quan hệ con chung: ông C thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị M, quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: Nguyễn Thành T; Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thành T1. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về quá trình thực hiện tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Ngọc C đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Ngọc C; xử cho bà M được ly hôn với ông C; quan

hệ con chung: không xem xét thêm. Do bà M và ông C không yêu cầu xem xét về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng nên không xem xét giải quyết về vấn đề này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc C và các bên đương sự cùng có nơi cư trú tại thôn K, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Ngọc C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Ninh Bình vào ngày 06/8/1983 nhưng do quá trình cất giữ đã bị mất giấy chứng nhận kết hôn. Qua xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Ninh Bình thì trường hợp đăng ký kết hôn của bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Ngọc C do hồ sơ quá lâu nên không có lưu trữ.

Căn cứ vào Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 thì trường hợp của bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Ngọc C được xem là sống chung như vợ chồng từ trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) không có đăng ký kết hôn và được xem là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên nhân chính xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có sự tôn trọng nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể tiếp tục chung sống. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét xử cho bà Phạm Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc C là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung: Hiện tại các con đã đủ tuổi trưởng thành, đã có gia đình, có công việc ổn định, việc chung sống với ai do các con chung quyết định. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét thêm.

[4] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Các bên tự thỏa thuận, phân chia nên không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: bà Phạm Thị M phải nộp tiền án phí ly hôn để nộp sung công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử:

1. Xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Ngọc C.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M. Xử cho bà Phạm Thị M được ly hôn ông Nguyễn Ngọc C.
2. Về quan hệ con chung: không xem xét
3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét.
4. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để nộp sung công quỹ nhà nước nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà bà Phạm Thị M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0007502, ngày 12/11/2020. Bà Phạm Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 24/5/2021 (đối với những người có mặt tại phiên tòa) và trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án (đối với những người vắng mặt tại phiên tòa).

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Q;
- VKSND huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã X.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Anh Tuấn**

